SỞ Y TẾ TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐK TÂY NINH
Số: 608/BVĐK-VT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh test nhanh, vật tư, hoá chất xét nghiệm

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch mua sắm test nhanh, vật tư, hoá chất xét nghiệm phục vụ công tác xét nghiệm cho người bệnh tại bệnh viện năm 2023, Bệnh viện đa khoa Tây Ninh đề nghị quý công ty báo giá các mặt hàng sau:

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Số lượng
	TEST NHANH XÉT NGHIỆM				
1	HIV	test	Nhóm 6	- Định tính phân biệt kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người - Độ nhạy tương đối: 100%, Độ đặc hiệu tương đối: >=99,75%, Độ chính xác 100% - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không bị mở ra - Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	1.900
2	HBSAG	test	Nhóm 6	- Định tính kháng nguyên HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương người - Độ nhạy tương đối: >=98.68%. Độ đặc hiệu tương đối: >=99.8%. Độ chính xác 100% - Giới hạn phát hiện: 2.0ng/ml - Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở 55°C Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	1.500

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Số lượng
3	SYPHILIS	test	Nhóm 6	Định tính kháng thể kháng giang mai trong huyết thanh hay huyết tương người Độ nhạy tương đối: >=99,3% Độ đặc hiệu tương đối: >=99,5% Độ chính xác: 100% - Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	1.000
4	HBeAg	test	Nhóm 6		200
	HOÁ CHẤT CHẠY THẬN NHÂN TẠO				
5	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid hoặc tương đương	can 10 lít	Nhóm 3	* Thành phần 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa: • Natri clorid: 1614,0 g • Kali clorid: 54,91 g • Calciclorid.2H2O: 97,45 g • Magnesi clorid.6H2O: 37,44 g • Acid acetic băng: 88,47 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc bicarbonate * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	330
6	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Bicarbonat hoặc tương đương	can 10 lít	Nhóm 3	* Thành phần 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate chứa: • Natri clorid: 305,8 g • Natri Bicarbonate: 659,4 g Dinatri Edetat.2H2O 1,0 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc acid * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	330

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Số lượng
	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU SOLEA 100				
7	BIO-TP Prothrombin Time (PT)	hộp	Nhóm 3	Dùng để xác định Prothrombin Time trong huyết tương. Thành phần: R1 - BIO-TP Freeze-dried Thromboplastin (Rabbit cerebral tissue); R2 - BIO-TP Reconstitution Buffer (HEPES buffer, Stabilizer). C.V: 1.46 % (level 1). Độ đục: không nhiễu lên tới 0.390 Abs. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	18
8	CALCIUM CHLORIDE 0,25M	hộp	Nhóm 3	Hóa chất được sử dụng cùng với BIO-CK APTT Kaolin (REF 13560, 13570), BIO-SIL APTT Silica (REF 13660, 13670). Thành phần gồm: R2 - CaCl2 (Calcium Chloride 0.025M). Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	2
9	Cuvette	hộp	Nhóm 3	Vật tư sử dụng cho máy đo đông máu tự động Solea 100	2
	HÓA CHẤT XN HUYẾT HỌC (MÁY Pentra XLR, 35 thông số)				
10	Dung dịch ly giải hồng cầu và xác định bạch cầu	bình	Nhóm 3	Là dung dịch phân giải hồng cầu (RBC), tách được bạch cầu ưa kiềm và phá vỡ màng các loại bạch cầu khác. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	9
11	Dung dịch ly giải hồng cầu và giải phòng Hemoglobin	bình	Nhóm 3	Là dung dịch giúp phân giải lớp màng hồng cầu (RBC) và giải phóng hemoglobin tự do. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	10
12	Dung dịch pha loãng tế bào bạch cầu	thùng	Nhóm 3	Là dung dịch đệm có tính đẳng trương, dùng pha loãng các tế bào bạch cầu (WBC). Giúp phân loại và xác định số lượng các tế bào máu. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	14

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Số lượng
	VẬT TƯ - HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI				
13	Dung dịch chuẩn 1 (470ml/ túi)	chai	Nhóm 3	Sử dụng tương thích với máy điện giải tự động EX-D. Thành phần: Triethanolamine 0,38% hoặc ít hơn; Acetic Acid 0,38% hoặc ít hơn; Paraformaldehyde 0.05% hoặc ít hơn. Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	10
14	Phớt to máy điện giải	cái	Nhóm 3		2
15	Phớt nhỏ máy điện giải	cái	Nhóm 3		3
16	Điện cực Na+	cái	Nhóm 3	Dùng cho máy điện giải EX-D	2
	HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA (MÁY AU 680)				
17	WASH SOLUTION	bình	Nhóm 3		3
18	Glucose	hộp	Nhóm 3	Phương pháp: Glucose oxidase/peroxidase;Dải đo:3.6 - 500 mg/dL (0.199 -27.5 mmol/L)	3
19	Creatinine	hộp	Nhóm 3	Phương pháp: JAFFÉ COMPENSATED;Dải đo:0.04-20 mg/dL	10
20	γ -Glutamyltransferase	hộp	Nhóm 3		2
21	Triglycerides	hộp	Nhóm 3	Phương pháp: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase;Dải đo:0.067 - 6.78 mmol/L	4
22	Cholesterol LDL Direct	hộp	Nhóm 3	Phương pháp: DIRECT;Dải đo:0.012 - 25.6 mmol/L	5
23	Protein (Total)	hộp	Nhóm 3	dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret	1
24	Albumin	hộp	Nhóm 3	Phương pháp: Bromocresol green;Dải đo:1.21 - 70 g/L	2
25	α-Amylase	hộp	Nhóm 3		2
26	Creatin Kinase (CK)	hộp	Nhóm 3	Phương pháp: IFCC;Dải đo:1.92 - 1300 U/L	3
27	Creatin Kinase-MB (CK-MB)	hộp	Nhóm 3		3
28	Lactate Dehydrogenase (LDH)	hộp	Nhóm 3		1
29	Iron-Ferrozine	hộp	Nhóm 3		1
30	Ethanol	hộp	Nhóm 3		10
31	CK-MB Control Serum	hộp	Nhóm 3		3

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Số lượng
32	Calibrator (Human)	hộp	Nhóm 3		5
33	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) I	hộp	Nhóm 3		1
34	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) II	hộp	Nhóm 3		5
35	Lactate	hộp	Nhóm 3		1
	HÓA CHẤT ĐIỆN GIẢI EASYLYTE PLUS NA/K/CL				
36	Hóa chất điện giải	Hộp	Nhóm 6	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl−) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu người bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus.	5
	HÓA CHẤT XN MIỄN DỊCH				
37	HIV-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định tính kháng nguyên và kháng thể kháng vi-rút HIV trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	10
38	HBSAG--ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định tính kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan siêu vi B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	10
39	ANTI-HBS-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3		1
40	FT3-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng Triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	5

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Số lượng
41	FT4-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng Thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh và huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	10
42	TSH-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng hormon TSH trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	10
43	hs TPN-I-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng Troponin tim trong huyết thanh và huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	5
44	PSA total-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3		2
45	HCG-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3		10
46	CA-125-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3		2
47	BNP-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng peptide tăng bài tiết Natri tuýp B (BNP) trong huyết tương người * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	5
48	Ferritin-ARC-Rgt	hộp	Nhóm 3		2
49	Pro- Calcitonin	hộp	Nhóm 3	* Xét nghiệm vi hạt hoá phát quang linh hoạt 2 bước để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. * Đạt tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA	2
50	trigger solution	thùng	Nhóm 3		2
51	wash buffer	thùng	Nhóm 3		5
52	R.V (reaction vessel)	thùng	Nhóm 3		5
53	septum	hộp	Nhóm 3		1
	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS 2				

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Số lượng
54	Access Immunoassay System Reaction Vessels	hộp	Nhóm 3	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	2
55	Unicel DxI Wash Buffer II	hộp	Nhóm 3	Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide	5
56	Access FERRITIN	Hộp	Nhóm 3		2
57	Access TOTAL βhCG (5th IS)	Hộp	Nhóm 3		5
58	Access Substrate	hộp	Nhóm 3	Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt).	5
59	Access AccuTnI+3	hộp	Nhóm 3	Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich").; Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c:Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%	7
60	Triage® BNP Reagent	hộp	Nhóm 3	Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich").; Thành phần: R1a: Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c: Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong	4

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Số lượng
				muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide	
61	Access TSH (3rd IS)	hộp	Nhóm 3	Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich").; Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH (người) đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c:Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Số lượng
62	Access FREE T4	hộp	Nhóm 3	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L]; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai bước; Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	10
63	Pro- Calcitonin	hộp	Nhóm 3		4
64	Pro- Calcitonin Cal	hộp	Nhóm 3		1
65	Pro- Calcitonin Control	hộp	Nhóm 3		1
	Vật TƯ - HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VI SINH				
66	BA	đĩa	Nhóm 6		300
67	MC	đĩa	Nhóm 6		300
68	CAXV	đĩa	Nhóm 6		10
69	MHA	đĩa	Nhóm 6		500
70	BHI Broth	lọ	Nhóm 6		200
71	Tăm bông vô trùng	cây	Nhóm 6		300
72	Pipett nhựa vô trùng	cây	Nhóm 6		300
73	SS	đĩa	Nhóm 6		10

STT	Tên hàng hoá	ĐVT	Phân nhóm	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Số lượng
74	BAGe	đĩa	Nhóm 6		10
75	IDS 14	hộp	Nhóm 6		5
76	H2O2	tube	Nhóm 6		2
77	Nước muối vô trùng	lọ	Nhóm 6		200
78	Que cấy vô trùng	que	Nhóm 6		300
79	Tube thuỷ tinh có nút	tube	Nhóm 6		300
	Tổng cộng: 79 khoản				

Báo giá bao gồm thông tin: Tên hàng hóa; phân nhóm trang thiết bị y tế; mô tả kỹ thuật; mã hiệu/ mã code; quy cách đóng gói; hạn dùng; số giấy phép lưu hành; hãng sản xuất; nước sản xuất; đơn vị tính; giá kê khai được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Y tế quy định tại Điều 45 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 Về quản lý trang thiết bị y tế; đơn giá báo giá đã bao gồm thuế, phí các loại, chi phí vận chuyển đến Bệnh viện đa khoa Tây Ninh.

Kính đề nghị nhà cung cấp gửi báo giá về Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, theo địa chỉ: Phòng Vật Tư Thiết Bị Y Tế - Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, số 626 đường 30/4, khu phố 5, phường 3, TP.Tây Ninh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BMT BVĐK Tây Ninh;
- Đăng website BVĐK Tây Ninh;
- Lưu HC, VT-TBYT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

Nguyễn Thái Bình

Mẫu kèm thư mời báo giá số: /BVĐK-VT ngày 30/6/2023

Tên đơn vị báo giá
Địa chỉ:
SĐT: Fax:
Email:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gởi: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH

STT	Nhóm TTBYT	Tên hàng hóa mời báo giá	Tên hàng hoá đơn vị cung cấp báo giá	Mô tả, tính năng, đặc tính kỹ thuật	Mã hiệu/ Mã code	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	Số GPLH/ GPNK/ TKHQ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai trên web Bộ Y tế	Đơn giá (Có VAT)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		Cộng: .... khoản											

** Giá kê khai trên web Bộ Y tế: được thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 98/NĐ-CP, ngày 08/11/2021 Về quản lý trang thiết bị y tế*

Ghi chú:

Bảng giá trên đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến Phòng Vật Tư – Thiết Bị Y Tế Bệnh viện đa khoa Tây Ninh.

Bảng giá có giá trị đến ngày / / .

_____, ngày ____ tháng ____ năm _____
Đại diện nhà cung cấp
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)